

Số: 431/QĐ-UB

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 10 năm 1989*

**QUYẾT ĐỊNH CỦA UBND THÀNH PHỐ**  
**Về việc điều chỉnh giá biểu thu lệ phí khai thác**  
**đất công, chợ, đường phố, bến, bãi, cảng v.v...**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân đã được Quốc hội thông qua ngày 30 tháng 6 năm 1989 ;
- Theo đề nghị của đồng chí Giám đốc Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh ;

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.-** Nay điều chỉnh giá biểu thu lệ phí khai thác đất công, chợ, đường phố, bến, bãi, cảng v.v... theo quyết định số 162/QĐ-UB ngày 21-8-1987 và quyết định số 244/QĐ-UB ngày 08 tháng 5 năm 1989.

**Điều 2.-** Mức thu căn bản cho mỗi chỗ trong khu vực chợ, và những bãi đất được bố trí làm nơi buôn bán (coi như chợ) cho tư nhân, công tư hợp doanh, hợp tác xã, quốc doanh mức thu như sau :

Loại chợ	Tên ngành hàng	Mức thu cũ theo QĐ 244/QĐ-UB		Mức thu mới	
		m2/ngày	m2/ngày	m2/ngày	m2/ngày
<b>a) Chợ loại 1:</b>					
-Chợ B.Thành, Cầu Ông Lãnh, Cầu Muối, Tân Định, Đa Kao, Thái Bình, Dân Sinh, Xóm Chiếu, An Đông, Kim Biên, Bình Tây, Ng.Tri Phương, Phó Cơ Điều, Tân Bình, Phạm Văn Hai, Phú Nhuận, Bà Chiểu, An Lạc	1- Kim khí điện máy	120đ	2.400đ	800đ	24.000đ
	2- Hàng vải	120	2.400	800	24.000
	3- Mỹ phẩm hàng ngoại nhập.	120	2.400	600	18.000
	4- Quần áo bán tại nhà lòng chợ.	120	2.400	300	9.000
	-Quần áo bán ngoài sân chợ.	120	2.400	150	4.500
	5- Ăn uống, giải khát	140	2.800	300	9.000
	6- Bách hóa	120	2.400	200	6.000
	7- Lương thực, thực phẩm, tạp phẩm	100	2.000	140	4.200
	8- Các loại dịch vụ thuần túy	120	2.400	120	3.600
	-Dịch vụ khác (cho thuê đồ cưới, dụng cụ)	120	2.400	150	4.500
9- Các hộ bán lưu động tại sân, bãi	100		200		
10- Các hộ bán lưu động	100		150		

Loại chợ	Tên ngành hàng	Mức thu cũ theo QĐ 244/QĐ-UB		Mức thu mới	
		m2/ngày	m2/ngày	m2/ngày	m2/ngày
<b>b) Chợ loại 2:</b> -Các chợ khác cấp quận, huyện, phường, thị trấn quản lý	1- Kim khí điện máy	120đ	2.400đ	700đ	21.000đ
	2- Hàng vải	120	2.400	700	21.000
	3- Mỹ phẩm hàng ngoại nhập.	120	2.400	500	15.000
	4- Quần áo bán tại nhà lòng chợ.	120	2.400	240	7.200
	-Quần áo bán tại sân chợ.	120	2.400	120	3.600
	5- Ăn uống, giải khát	140	2.800	250	7.500
	6- Bách hóa	120	2.400	160	4.800
	7- Lương thực, thực phẩm, tạp phẩm	100	2.000	110	3.300
	8- Các loại dịch vụ thuần túy	120	2.400	100	3.000
	-Dịch vụ khác (cho thuê đồ cưới, dụng cụ)	120	2.400	120	3.600
9- Các hộ bán lưu động tại sân, bãi	100		150		
10- Các hộ bán lưu động	100		120		

Loại chợ	Tên ngành hàng	Mức thu cũ theo QĐ 244/QĐ-UB		Mức thu mới	
		m2/ngày	m2/ngày	m2/ngày	m2/ngày
<b>c) Chợ loại 3:</b> -Các chợ cấp xã quản lý	1- Kim khí điện máy	80đ	1.600đ	600đ	18.000đ
	2- Hàng vải	80	1.600	600	18.000
	3- Mỹ phẩm hàng ngoại nhập.	80	1.600	400	12.000
	4- Quần áo bán tại nhà lòng chợ.	80	1.600	180	5.400
	-Quần áo bán tại sân chợ.	80	1.600	90	2.700
	5- Ăn uống, giải khát	100	2.000	130	3.900
	6- Bách hóa	80	1.600	120	3.600
	7- Lương thực, thực phẩm, tạp phẩm	60	1.200	80	2.400
	8- Các loại dịch vụ thuần túy	80	1.600	60	1.800
	-Dịch vụ khác (cho thuê đồ cưới, dụng cụ)	80	1.600	120	3.600
9- Các hộ bán lưu động tại sân, bãi	60		120		
10- Các hộ bán lưu động	100		100		

**Điều 3.-** Những nơi được phép bày bán hàng hoặc xây cất trên đất công, trên đường phố, khu vực công viên, bến xe, bến ghe, bến tàu, bến đò, ga xe lửa để bày bán hàng buôn bán hành nghề tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ v.v... hoặc dùng vào sinh lợi khác: tư nhân, công tư hợp doanh, hợp tác xã, quốc doanh mức thu như sau :

Tên ngành hàng	Mức thu cũ theo QĐ 244/QĐ-UB		Mức thu mới	
	m2/ngày	m2/ngày	m2/ngày	m2/ngày
1- Kim khí điện máy, hàng vải, mỹ phẩm hàng ngoại nhập, quần áo, bách hóa, v.v...	100đ	2.000đ	600đ	18.000đ
2- Ăn uống, giải khát	100	2.000	150	4.500
3- Hành nghề TTCN, dịch vụ v.v...	100	2.000	100	3.000
4- Lương thực, thực phẩm, tạp phẩm	100	2.000	80	2.400

**Điều 4.-** Ủy ban nhân dân quận huyện căn cứ tình hình thực tế, địa thế tại các chợ và những khu vực trên (điều 2, 3) có mức thu nhập thấp mà chức giảm mức thu lệ phí từ 10% đến 30% đối với cá nhân đơn vị nộp lệ phí định kỳ hàng tháng.

**Điều 5.-** Hàng hóa chở bằng các loại phương tiện vận tải như xe, ghe, tàu khi bốc lên, bốc xuống bãi ; các bến cảng chợ, trên đường phố, chủ hàng phải nộp lệ phí choán đất công cho Ban quản lý bến, Ban quản lý cảng, Ban quản lý chợ hoặc cơ quan được phân cấp quản lý thu lệ phí.

- Mức thu 500đ/m<sup>2</sup>/ngày (tính theo diện tích mặt bằng).

- Không áp dụng thu lệ phí (chứa hàng) choán đất công đối với các trường hợp hàng hóa bốc thẳng từ phương tiện vận tải lên vựa, sạp, cửa hàng, kho và ngược lại.

- Chủ phương tiện vận tải đậu xe, cặp bến tàu ghe lên xuống hàng hóa nộp lệ phí choán đất công theo điều 6, điều 7 ở quyết định này.

**Điều 6.-** Những phương tiện vận tải đậu ở bãi các bến, bãi đất công, trên đường phố (nơi được phép) người sử dụng phương tiện vận tải phải nộp lệ phí choán đất công như sau :

a) Xe 4 bánh có động cơ :

- Xe tải trên 3T5 và xe khách có trên 30 chỗ ngồi 1.000đ/ngày hoặc 30.000đ/tháng/xe.

- Xe tải từ 1T đến 3T5 và xe khách có 12 chỗ ngồi đến dưới 30 chỗ ngồi 500đ/ngày/xe hoặc 15.000đ/tháng/xe.

- Xe tải dưới 1T và xe khách, xe con dưới 12 chỗ ngồi 300đ/ngày/xe hoặc 9.000đ/tháng/xe.

b) Xe 3 bánh có động cơ :

- Xe lam 200đ/ngày/xe hoặc 6.000đ/tháng/xe.

- Xe xích lô máy, xe 3 bán gắn máy và xe gắn máy có thùng ở phía sau dùng để chở hàng hóa hoặc chở khách thuê 150đ/ngày/xe hoặc 4.500đ/tháng/xe.

c) Xe 3 bánh không có động cơ, xe súc vật kéo 100đ/ngày/xe hoặc 3.000đ/tháng/xe.

**Điều 7.-** Đối với phương tiện vận tải đường sông cập bến cảng, bến sông, bốc xếp hàng hóa, nộp lệ phí bến (lệ phí chỗ) như sau :

Trọng tải	Loại phương tiện	
	Sà lan, thuyền không có động cơ	Tàu, thuyền có động cơ
-Dưới 1T	200đ/ngày	600đ/ngày
-Từ 1T đến 5T	400đ/ngày	1.200đ/ngày
-Trên 5T - 10T	600đ/ngày	1.800đ/ngày
-10T - 20T	800đ/ngày	2.400đ/ngày
-20T – 30T	1.000đ/ngày	3.000đ/ngày
-30T – 50T	1.400đ/ngày	4.200đ/ngày
-50T – 70T	1.800đ/ngày	5.400đ/ngày
-70T – 100T	2.400đ/ngày	7.200đ/ngày
-100T – 150T	2.800đ/ngày	8.400đ/ngày
-150T – 200T	3.200đ/ngày	9.600đ/ngày
-200T – 250T	3.600đ/ngày	10.800đ/ngày
-250T – 300T	4.000đ/ngày	12.000đ/ngày
-300T	5.000đ/ngày	15.000đ/ngày

- Phương tiện đậu bến sửa chữa nộp 50% mức lệ phí như trên.

- Tàu, ghe cặp cầu, bến thuộc công trình kiến trúc của cảng hạch toán kinh tế, áp dụng theo quy chế chuyên ngành giao thông vận tải.

**Điều 8.-** Các bến xe, bến ghe, bến tàu, bến đò do ngành giao thông vận tải tổ chức quản lý lệ phí bến thu theo quy định riêng, không thuộc phạm vi áp dụng trong quyết định này.

**Điều 9.-** Các bến đò ngoài ngành giao thông vận tải, người khai thác phải đăng ký được cấp phép khai thác bến đò, chở khách, chở hàng hóa và phải nộp lệ phí khai thác bến đò cho Ủy ban nhân dân quận, huyện hoặc Ủy ban nhân dân phường, xã, quản lý, Mức nộp 5% (năm phần trăm trên doanh thu thực tế).

- Ủy ban nhân dân quận, huyện hoặc Ủy ban nhân dân phường, xã thường xuyên hỗ trợ bến đò, phục vụ tốt việc đi lại cho nhân dân.

**Điều 10.-** Các loại hoa lợi nông sản sau đây phải nộp lệ phí.

a) Hoa lợi cây trái trên các bãi đất công, ven sông, ven đường, cây trái trong các vườn vắng chủ.

- Hoa lợi thu được trên các ao, đầm địa công : Cá, sen, rau muống.

- Hoa lợi thu được trên các sông, rạch do tư nhân, hợp tác xã, công tư hợp doanh khai thác cát, đánh bắt cá (nền đáy, chài lưới, trên sông), dừa lá, rau muống.

- Tiền cho thuê đất công không thuộc diện chia cho nông dân các loại đất công khi Nhà nước cần sử dụng vào công ích chung, thì người sử dụng cũng như chính quyền phường, xã phải giao lại đất theo chỉ thị chính quyền cấp trên.

b) Thống nhứt thu 5% (năm phần trăm) trên thu nhập thực tế theo tập quán làm ăn thông thường ở địa phương.

c) Đối với nơi nào đã chịu thuế nông nghiệp thì không áp dụng hình thức như vậy.

**Điều 11.-** Miễn thu lệ phí trong các trường hợp như sau :

- Miễn thu những ngày 30 hoặc 29, mùng 1, 2, 3 Tết âm lịch cho điều 2, 3. Những phương tiện vận tải đăng ký nộp lệ phí khoán hàng tháng, nếu trong những ngày ngừng hoạt động cho những phương tiện vận tải vào trung tu, đại tu và sửa chữa vì bị tai nạn hoặc chủ phương tiện vừa là người lái bị ốm đau hoặc lý do đặc biệt khác không có người lái thế ở điều 6, tàu lên đà ở điều 7.

**Điều 12.-** Áp dụng hình thức phạt đối với những người vi phạm trong các trường hợp sau đây :

- Bày bán hàng, hành nghề tiểu thủ công nghiệp, choán đất công để chứa hàng hóa, vận liệu, xe, ghe, tàu, đò dề đậu không đúng nơi sắp xếp hoặc trái với nội quy của Ban quản lý bến, Ban quản lý cảng, Ban quản lý chợ hoặc trái với qui định của Ủy ban nhân dân quận huyện, phường xã sẽ bị xử lý phạt vi cảnh theo qui định hiện hành.

**Điều 13.-** Thu tiền lệ phí khai thác đất công cho đường phố, bến, cảng v.v... đều phải sử dụng biên lai, ấn chỉ do ngành tài chính phát hành.

**Điều 14.-** Tất cả số tiền thu lệ phí khai thác đất công, chợ, đường phố, bến, cảng v.v... đều phải nộp vào ngân sách.

**Điều 15.-** Những qui định trước đây trái với quy định này đều bãi bỏ.

**Điều 16.-** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

**Điều 17.-** Các đồng chí Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc các sở, ban, ngành và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện và các phường xã chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH/THƯỜNG TRỰC**  
(đã ký)

**Lê Khắc Bình**